

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/22/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận. .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



TRẦN THỊ HƯỜNG





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

ĐVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1,455,147,698,162	1,282,110,103,493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,995,625,253	3,143,094,202
1. Tiền	111	1,995,625,253	3,143,094,202
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	340,200,000,000	340,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	340,200,000,000	340,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,100,716,300,282	917,672,393,436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,058,573,819,421	882,242,711,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	31,053,732,620	24,856,769,260
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	19,170,177,294	18,655,541,713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8,143,163,775)	(8,143,163,775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	61,734,722	60,535,022
IV. Hàng tồn kho	140	11,429,633,301	20,203,291,172
1. Hàng tồn kho	141	11,465,596,070	20,239,253,941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(35,962,769)	(35,962,769)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	806,139,326	891,324,683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	261,204,275	359,316,042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	544,935,051	532,008,641
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - Tài sản dài hạn	200	310,583,218,846	310,841,644,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	221,400,000,000	221,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	220	12,813,934,798	13,009,863,399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,135,885,988	4,258,336,232
- Nguyên giá	222	11,935,099,581	11,935,099,581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,799,213,593)	(7,676,763,349)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,678,048,810	8,751,527,167
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,132,997,354)	(3,059,518,997)
III. Bất động sản đầu tư	230	7,637,000,000	7,637,000,000
- Nguyên giá	231	7,637,000,000	7,637,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	68,000,000,000	68,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	732,284,048	794,781,177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	732,284,048	794,781,177
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,765,730,917,008	1,592,951,748,069
C - Nợ phải trả	300	835,806,124,940	666,547,625,424
I. Nợ ngắn hạn	310	835,413,624,940	666,155,125,424
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	282,801,612,228	158,124,994,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12,134,618,000	13,186,672,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17,524,010,509	16,770,921,055
4. Phải trả người lao động	314	354,026,150	364,963,624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,036,428,778
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4,686,534,849	1,511,254,379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	514,104,430,000	471,311,583,000



12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,808,393,204	3,848,308,504
II. Nợ dài hạn	330	392,500,000	392,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	392,500,000	392,500,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	929,924,792,068	926,404,122,645
I. Vốn chủ sở hữu	410	929,924,792,068	926,404,122,645
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	87,305,148,892	83,784,479,469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	83,784,479,469	18,432,533,849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,520,669,423	65,351,945,620
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,765,730,917,008	1,592,951,748,069

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Hân

Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hương

3003
ÔN
Ổ P
VỤ N
ĐINH T
THIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

Chỉ tiêu	TM	Quý 1	
		Quý I 2022	Quý I 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	283,259,336,267	131,398,890,146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	60,000,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	283,199,336,267	131,398,890,146
4. Giá vốn hàng bán	11	264,978,550,798	117,090,924,027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	18,220,785,469	14,307,966,119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	65,923,337	18,045,859
7. Chi phí tài chính	22	10,147,268,200	7,989,185,028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25	1,405,198,400	1,450,866,239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,018,232,714	2,389,546,701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,716,009,492	2,496,414,010
11. Thu nhập khác	31	4,245,486	87,959,713
12. Chi phí khác	32	319,418,199	305,599
13. Lợi nhuận khác	40	-315,172,713	87,654,114
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4,400,836,779	2,584,068,124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	880,167,356	516,813,625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,520,669,423	2,067,254,499
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Hậu


Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87,051,857,208	109,833,154,228
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-135,756,924,277	-147,936,205,772
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,783,508,210	-2,142,127,292
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-6,984,925,088	-7,989,185,028
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	16,460,711,082	20,737,428,463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-2,932,300,574	-1,764,104,559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-43,945,089,859	-29,261,039,960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4,341,300	20,313,150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-425,250,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	432,610	18,045,859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,773,910	-425,211,640,991
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	468,161,397,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	100,771,060,167	49,627,083,500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-57,978,213,167	-64,531,820,750
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42,792,847,000	453,256,659,750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-1,147,468,949	-1,216,021,201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,143,094,202	2,555,336,789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,995,625,253	1,339,315,588

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Hậu


Nguyễn Văn Thủy




Trần Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/ 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính quý I/2022 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và uơm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;



- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu , bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

- Theo hướng dẫn tại khoản a, mục 1, Điều 10 của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014: “Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng” nên Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho quý này.

Cấu trúc Công ty

▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I</i>	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II</i>	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. Cửa hàng xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hào, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. Cửa hàng xăng dầu Km29	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định

Số năm

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 25



- Máy móc và thiết bị 08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Y
V
3H
N
INH T

- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

	ĐVT: Đồng	
	Số đầu quý	Số cuối quý
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	48.969.806	157.833.531
- Tiền gửi ngân hàng (*)	1.946.655.447	2.985.260.671
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.995.625.253	3.143.094.202

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/03/2022 là USD tương đương 8.467.972 Đồng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	340.200.000.000	-
-------------------------------------	------------------------	----------

Là khoản đầu tư vào 32.400.000 cổ phần, chiếm 72% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

Khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/21/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 24/4/2021 của Công ty.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Công ty Cổ phần Quốc tế MeKong Plaza (*)	402.191.861.750	367.969.961.750
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	441.968.300.000	324.391.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	100.375.386.708	103.658.411.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân	43.458.000.000	43.458.000.000
- CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	18.763.403.800	18.763.403.800
- Five Star International Fertilizer (*)	11.989.968.000	7.798.174.398
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	4.954.906.000	4.954.906.000
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công Ty TNHH Phân Bón Hưng Phú	24.900.000.000	
- Các đối tượng khác	4.466.518.663	5.743.079.408
Cộng	1.058.573.819.421	882.242.711.216

(*) Bên liên quan

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
- CN Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.985.065.991	15.985.065.991
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	5.264.601.400	5.264.601.400
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Liên Minh	27.500.000	27.500.000

32276
3 TY
HÂN
NG NGH
HUÂN
- T. ĐINH

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Đông Nam Bộ		12.045.000
- Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (SSC)	19.998.360	9.000.000
- CN Công ty TNHH MTV Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- CN Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	1.897.825	1.897.825
- Công ty Cổ phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	3.698.010.000	
- Công ty TNHH TM Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Trường Nguyên	2.500.000.000	
- Các đối tượng khác	1.709.044	1.709.044
Cộng	31.053.732.620	24.856.769.260

(*) Bên liên quan

3. Phải thu ngắn hạn khác

▪ Tạm ứng	284.608.617	69.000.590
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang	64.037.990	39.100.000
+ Phan Duy Thanh	1.000.000	13.500.000
+ Huỳnh Văn Phú	16.660.382	5.000.000
+ Nguyễn Thị Mỹ Duyên	7.860.245	4.700.590
+ Bùi Xuân Hùng	2.000.000	2.000.000
+ Đỗ Thụy Hoàng Nhi	4.050.000	-
+ Đoàn Đình Chiến	22.500.000	-
+ Phạm Văn Hùng	31.000.000	-
+ Trần Bông	22.600.000	
+ Võ Nguyễn Hoàng Văn	105.000.000	
+ Các đối tượng khác	7.900.000	4.700.000
▪ Ký quỹ, ký cược	387.215.018	387.215.018
+ Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền	200.000.000	200.000.000

+ Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên	140.400.000	140.400.000
+ Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
+ Trung tâm dịch vụ miền núi Bình Thuận - Tiền cọc đảm bảo hợp đồng bắp giống	18.750.000	18.750.000
▪ Phải thu khác	18.496.343.772	18.200.540.633
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	16.063.474.455	16.063.474.455
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600
+ Nguyễn Văn Thu	62.101.691	62.101.691
+ Thu tiền hàng các Cửa hàng xăng dầu	339.751.081	45.770.294
+ Các đối tượng khác	217.171.602	214.134.722
Tổng cộng	19.170.177.294	18.655.541.713

(*) Khoản phải thu Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (bên liên quan) là tiền lãi được hưởng từ việc thanh toán trước hạn và chiết khấu thanh toán được hưởng, chi tiết như sau:

	Số cuối quý	Số đầu quý
+ Lãi thanh toán trước hạn	10.044.287.077	10.044.287.077
+ Chiết khấu thanh toán	6.019.187.378	6.019.187.378
Cộng	16.063.474.455	16.063.474.455

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ Công ty TNHH Yến Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)

+ Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ Công ty TNHH Hải Đăng M-T	21.342.570	(21.342.570)	21.342.570	(21.342.570)
+ Các đối tượng khác	1.274.279.380	(1.274.279.380)	1.274.279.380	(1.274.279.380)
■ Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
■ Phải thu ngắn hạn khác				
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ Phạm Văn Chính	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
Cộng	8.143.163.775	(8.143.163.775)	8.143.163.775	(8.143.163.775)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu chưa xác định được nguyên nhân

	Số cuối quý	Số đầu quý
Hàng tồn kho khác		
- Dương Thanh Bình (CH xăng dầu Thắng Hải)	18.248.316	18.248.316
- Nguyễn Anh Khoa (CH xăng dầu Thuận Hoà)	9.078.091	9.078.091
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	21.244.087	21.244.087
- Hàng Lân lâm Thao (thiếu 500kg)	1.199.700	699.800
Cộng	61.734.722	60.535.022

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.399.469		4.606.481	-
- Công cụ, dụng cụ	703.712.596		707.217.688	-
- Hàng hoá	9.691.494.005	(35.962.769)	19.527.429.772	(35.962.769)
- Hàng đi đường	1.063.990.0000		-	-
Cộng	11.465.596.070	(35.962.769)	20.239.253.941	(35.962.769)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số đầu năm	359.316.042	376.549.815
- Tăng trong năm	48.506.545	620.034.555
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	(146.618.312)	(637.268.328)
- Số cuối năm	261.204.275	359.316.042

8. Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số đầu năm	532.008.641	319.834.451
- Phát sinh trong năm	4.350.576.179	14.034.190.739
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(4.308.115.452)	(13.593.154.272)
- Các khoản điều chỉnh khác	(29.534.314)	(228.862.277)
- Số cuối quý	544.935.051	532.008.641

9. Phải thu dài hạn khác 221.400.000.000 221.400.000.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục

hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, nội dung cơ bản như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3227
3 TY
HÀN
NGH
TUÂN
T.ĐINH

10. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Số đầu quý	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.377.551.218)	(2.377.551.218)
- Số cuối quý	7.838.300.394	956.730.256	3.140.068.931	11.935.099.581
Giá trị hao mòn				
- Số đầu quý	4.166.294.260	766.300.850	2.744.168.239	7.676.763.349
- Khấu hao trong quý	77.852.927	15.292.620	29.304.697	122.450.244
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Số cuối quý	4.244.147.187	781.593.470	2.773.472.936	7.799.213.593
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	3.672.006.134	190.429.406	395.900.692	4.258.336.232
- Tại ngày cuối quý	3.594.153.207	175.136.786	366.595.995	4.135.885.988
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Tại ngày đầu quý	1.638.336.633	383.866.619	1.967.880.775	3.990.084.027
- Tại ngày cuối quý	2.018.069.393	467.366.619	1.967.880.775	4.453.316.787

11. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Chỉ tiêu			
Nguyên giá			
- Số đầu quý	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối quý	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn			
- Số đầu quý	2.939.518.997	120.000.000	3.059.518.997
- Khấu hao trong quý	73.478.357	-	73.478.357
- Số cuối quý	3.012.997.354	120.000.000	3.132.997.354

Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu quý	8.751.527.167	-	8.751.527.167
- Tại ngày cuối quý	8.678.048.810	-	8.678.048.810

- Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.24.1).
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272 đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020 (Thuyết minh số V.24.3).
- 02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/8/2017 đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng thế chấp số 361.01/2021/HĐTC-PN/SHB.112000 ngày 26/5/2021 (Thuyết minh số V.24.4).

12. Bất động sản đầu tư 7.637.000.000 -

Bất động sản đầu tư là các “shophouse” đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 68.000.000.000 -

Khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm 11,95% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ 680.000 Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu 100.000 Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ 100.000 Đồng/Cổ phiếu

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số đầu quý	794.781.177	946.320.994
- Tăng trong quý	93.800.000	587.014.218
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong quý	(156.297.129)	(738.554.035)
- Số cuối quý	<u>732.284.048</u>	<u>794.781.177</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	55.742.840.000	55.742.840.000
- Công ty Cổ phần vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	40.461.850.000	40.461.850.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	106.535.603.000	32.795.603.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD (*)	77.726.500.000	26.196.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội	350.000.000	1.600.000.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	1.475.675.773	367.418.685
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	329.198.000	363.618.000
- Công ty TNHH Bình Tuy		218.605.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng Cáo Song Hành		122.245.200
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Năm Sao (*)	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	69.545.455	69.545.455
- Các đối tượng khác	10.400.000	87.268.744
Cộng	<u>282.801.612.228</u>	<u>158.124.994.084</u>

(*) Bên liên quan

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD (*)	11.000.000.000	11.000.000.000
- Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hảo)	139.520.000	623.820.000
- Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng)		297.100.000

- Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy)		264.500.000
- Lê Thị Thanh Tiền (ĐL Sáu Thanh)		180.000.000
- Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II)		151.750.000
- Nguyễn Ngọc Sơn (ĐL Thái Hoàng)	134.000.000	134.000.000
- Nguyễn Thị Mai Thảo (ĐL Dương Thảo)		124.000.000
- Võ Thị Cần (ĐL Bích Huệ)		102.455.000
- Phan Văn Thiện (ĐL Thiện)	100.600.000	100.600.000
- Lê Văn Hoài (ĐL Hà Hoài)	24.400.000	68.000.000
- Công ty TNHH Nguyễn Hữu Tiến	394.128.000	53.497.000
- Phạm Quốc Hòa	304.000.000	-
- Các đối tượng khác	37.970.000	86.950.000
Cộng	12.134.618.000	13.186.672.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Phải nộp trong quý	Thực nộp trong quý	Số cuối quý
- Thuế Giá trị gia tăng	150.198.186	-	(150.198.186)	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.571.916.431	880.167.356	-	17.452.083.787
- Thuế Thu nhập cá nhân	48.806.438	53.618.976	(30.498.692)	71.926.722
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	21.571.303	(21.571.303)	-
- Phí lệ phí	-	15.000.000	(15.000.000)	-
Cộng	16.770.921.055	970.357.635	(217.268.163)	17.524.010.509

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : Không chịu thuế

- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại : Không phải kê khai, tính nộp thuế

- Nước sinh hoạt : 5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng : 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

18. Phải trả người lao động	354.026.150	364.963.624
-----------------------------	-------------	-------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Lãi vay ngân hàng T12/2021		117.840.339
- Lương tháng 13/2021		694.677.866
- Các khoản chi phí khác		223.910.573
Cộng	<u> </u>	<u><u>1.036.428.778</u></u>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết	47.449.766	47.254.816
- Kinh phí công đoàn	14.073.040	31.417.484
- Bảo hiểm xã hội	54.691.500	59.298.982
- Bảo hiểm y tế	3.534.089	10.523.882

- Bảo hiểm thất nghiệp	2.187.660	2.179.780
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.548.063.227	1.346.053.435
Cộng	4.684.525.282	1.511.254.379

13
C
C
CH V
B
N T

21. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu quỹ	Vay trong quỹ	Trả nợ vay trong quỹ	Số cuối quỹ
21.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	36.948.600.000	39.174.670.000	(40.559.840.000)	35.563.430.000
21.2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	15.490.983.000	9.035.390.167	(9.026.373.167)	15.500.000.000
21.3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	1.822.000.000		(1.822.000.000)	-
21.4 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	417.050.000.000	52.561.000.000	(6.570.000.000)	463.041.000.000
Cộng	471.311.583.000	100.771.060.167	(57.978.213.167)	514.104.430.000

21.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1829/2021/3127435/HĐTD ngày 11/11/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 37.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
 - * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

21.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thỏa thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với : mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài

278
TY
AN
NGHIỆ
LÂN
BÌNH

nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

21.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, sổ vào sổ cấp GCN: CT 13272;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.
 - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
 - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);
 - + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;
 - + Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài

sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;

+ Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

21.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 500.000.000.000 Đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh : thanh toán tối đa là 500.000.000.000 Đồng; Hạn mức phát hành L/C tối đa là 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 11 tháng kể từ ngày 20/12/2021 đến hết ngày 23/11/2022.
- Mục đích vay : Mục đích vay vốn: Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :
 - + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank;
 - + Thế chấp 02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, sổ vào sổ cấp CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/8/2017.

21.5 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số đầu quý	3.848.308.504	1.651.058.876
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước		2.395.483.373
- Chi khen thưởng trong quý	(39.915.300)	(198.233.745)
- Số cuối quý	<u>3.808.393.204</u>	<u>3.848.308.504</u>

22. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Công ty TNHH tiếp vận V&V - Tiền đặt cọc	292.500.000	292.500.000
- Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II) - Tiền đặt cọc mua bao bì	100.000.000	100.000.000
Cộng	<u>392.500.000</u>	<u>392.500.000</u>

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Quý trước	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
23.1	Vốn góp của CSH	374.398.730.000	425.601.270.000	-	800.000.000.000
23.2	Thặng dư vốn cổ phần		42.560.127.000	-	42.560.127.000
23.4	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
23.5	LNST chưa phân phối	60.828.017.222	11.803.176.387	(9.735.921.888)	62.895.271.721
	CỘNG	435.286.263.398	479.964.573.387	(9.735.921.888)	905.514.914.897

	Quý này	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
23.1	Vốn góp của CSH	800.000.000.000	425.601.270.000	-	800.000.000.000

23.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	42.560.127.000	-	42.560.127.000
23.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
23.4	LNST chưa phân phối	83.784.479.469	15.605.340.308	(11.204.503.529)	87.305.148.892
	CỘNG	926.404.122.645	533.513.342.620	(42.395.483.373)	929.924.792.068

23.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/03/2022 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
- Định Thị Sen	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Viết Thắng	7.500.000	9,38%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	7.100.000	8,88%
- Các cổ đông khác	35.440.000	44,28%
Cộng	80.000.000	100,00%

23.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Quý này	Quý trước
- Lợi nhuận CPP quý	83.784.479.469	60.828.017.222
- Phân phối lợi nhuận quý trước		
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển quý	83.784.479.469	60.828.017.222
- Lợi nhuận chưa phân phối quý	3.520.669.423	2.067.254.499
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển quý sau	87.305.148.892	62.895.271.721

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2022

ĐVT: Đồng

Quý này

Quý trước

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	240.227.094.000	83.666.618.213
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	43.032.242.267	28.630.749.660
- Doanh thu thuê kho		1.462.500.000
- Doanh thu kinh doanh BĐS		17.639.022.273
Cộng	283.199.336.267	131.398.890.146

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại	60.000.000	
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	60.000.000	

26. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	224.123.428.660	82.863.844.972
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	40.855.122.138	26.841.079.055
- Doanh thu thuê kho		375.000.000
- Giá vốn kinh doanh BĐS		7.011.000.000
Cộng	264.978.550.798	117.090.924.027

27. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432.610	18.045.859
- Lãi chênh lệch tỷ giá	47.617.394	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.873.333	

	Cộng	65.923.337	18.045.859
28. Chi phí tài chính			
- Chi phí lãi vay		10.147.268.200	7.989.185.027
	Cộng	10.147.268.200	7.989.185.027
29. Chi phí bán hàng			
	Quý này	Quý trước	
- Chi phí nhân viên bán hàng	920.345.149	782.756.994	
- Chi phí vật liệu, bao bì	23.539.208	49.309.254	
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	88.757.984	91.369.519	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	148.379.540	165.595.042	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.312.305	65.181.706	
- Chi phí bằng tiền khác	162.864.214	514.774.770	
	Cộng	1.405.198.400	1.668.987.285
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý	1.064.156.004	1.116.446.652	
- Chi phí vật liệu quản lý	106.004.070	78.989.204	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	212.520.932	255.993.455	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47.549.061	108.855.114	
- Thuế, phí và lệ phí	36.571.303	14.000.000	
- Chi phí dự phòng			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.326.779	75.152.278	
- Chi phí bằng tiền khác	509.104.565	521.988.952	
	Cộng	2.018.232.714	2.171.425.655
31. Thu nhập khác			

3A00
CÔNG
CỔ
HỮU
BÌNH
THIỆ

- Thu nhập khác	4.245.486	87.959.713
Cộng	4.245.486	87.959.713
Chi phí khác		
- Các khoản tiền phạt	319.416.449	348.784
- Chi phí khác	1.750	43.185
Cộng	319.418.199	305.599

32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.400.836.779	2.584.068.124
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		
- Cộng (+) Lỗ chênh lệch tỷ giá phải thu quý này		
- Cộng (+) Lỗ chênh lệch tỷ giá tiền quý này		
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.400.836.779	2.584.068.124
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN theo thuế suất	880.167.356	516.813.625
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	880.167.356	516.813.625

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.520.669.423	2.067.254.499
- Dự kiến phân phối Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)		
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.520.669.423	2.067.254.499
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	80.000.000	80.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	26
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	44	26

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
- + Giai đoạn 1: 606.184.919.000 đồng
- + Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối quý						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	345.464.601.400	1.093.756.627.305	10.114.003.773	3.805.474.500	2.004.981.581		1.455.145.688.559
Tài sản dài hạn	297.037.000.000	(2.148.790.877)	10.897.364.135		4.797.645.624		310.583.218.882
Tổng tài sản	642.501.601.400	1.091.607.836.428	21.0110367.909	3.805.474.500	6.802.627.205		1.765.728.907.441
Nợ phải trả	292.500.000	820.724.843.725	9.847.815.717		4.938.955.931		835.804.115.373
Chỉ tiêu	Số đầu quý						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	921.212.881.605	9.063.627.462	3.805.474.500	2.563.518.526	5.264.601.400	1.282.110.103.493
Tài sản dài hạn	297.037.000.000	4.562.339.772	6.377.808.516	-	2.864.496.288	-	310.841.644.576
Tổng tài sản	637.237.000.000	925.775.221.377	15.441.435.978	3.805.474.500	5.428.014.814	5.264.601.400	1.592.951.748.069
Nợ phải trả	56.088.814.724	590.306.228.343	6.680.397.046	-	5.351.901.369	8.120.283.942	666.547.625.424



Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Thực phẩm	Khối Xăng dầu	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.259.336.267		240.227.094.000		43.032.242.267	
2. Giảm trừ doanh thu	60.000.000		60.000.000			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.199.336.267		240.167.094.000		43.032.242.267	
4. Giá vốn hàng bán	264.978.550.798		224.123.428.660		40.855.122.138	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.220.785.469		16.043.665.340		2.177.120.129	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	65.923.337		65.923.337			
7. Chi phí tài chính	10.147.268.200		9.787.268.200		360.000.000	
8. Chi phí bán hàng	1.405.198.400		749.865.633		655.332.767	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.018.232.714		1.614.586.711		403.646.543	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.716.009.492		3.957.868.673		758.140.819	
11. Thu nhập khác	4.245.486		4.245.486			
12. Chi phí khác	319.418.199		319.416.449		1.750	
13. Lợi nhuận khác	(315.172.713)		(315.170.963)		(1.750)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.400.836.779		3.642.697.710		758.139.069	
15. Chi phí TNDN hiện hành	880.167.356		728.539.542		151.627.814	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.520.669.423		2.914.158.168		606.511.255	

Chi tiêu	Quý I/2021	Trong đó			
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.398.890.146	1.462.500.000	83.666.618.213	28.630.749.660	17.639.022.273
2. Giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.398.890.146	1.462.500.000	83.666.618.213	28.630.749.660	17.639.022.273
4. Giá vốn hàng bán	117.090.924.027	375.000.000	82.863.844.972	26.841.079.055	7.011.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.307.966.119	1.087.500.000	802.773.241	1.789.670.605	10.628.022.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.045.859		18.045.859		
7. Chi phí tài chính	7.989.185.028	690.000.000	297.721.488	373.040.653	6.628.422.887
8. Chi phí bán hàng	1.450.866.239	20.500.000	227.872.768	622.957.011	579.536.460
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.359.546.701	323.115.454	235.408.763	477.909.340	1.353.113.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.496.414.010	53.884.546	59.816.081	315.763.601	2.066.949.782
11. Thu nhập khác	87.959.713		67.644.139	20.315.574	
12. Chi phí khác	305.599			305.599	
13. Lợi nhuận khác	87.654.114		67.644.139	20.009.975	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.584.068.124	53.884.546	127.460.220	335.773.576	2.066.949.782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	516.813.625	10.776.909	25.492.044	67.154.715	413.389.957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.067.254.499	43.107.637	101.968.176	268.618.861	1.653.559.825

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Cổ đông
-	Công ty Cổ phần đầu tư MCD	Bên liên quan đến thành viên Ban kiểm soát
-	Nguyễn Viết Thắng	Cổ đông
-	Đinh Thị Sen	Cổ đông
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Bán phân bón	7.300.681.394
	Thu tiền bán phân bón	3.108.887.792
2. Công ty Cổ phần đầu tư MCD		
	Mua phân bón	116.940.000.000
	Thanh toán tiền mua phân bón	65.409.900.000

3.3 Tại ngày 31/03/2022, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
1. Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000

		Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	5.264.601.400
2.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	11.989.968.000
6.	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Phải thu tiền bán hàng	402.191.861.750
Cộng nợ phải thu			640.846.431.150

❖ **Các khoản nợ phải trả**

1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
		Lãi vay phải trả	317.735.800
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Phải trả tiền mua phân bón	55.742.840.000
		Lãi vay phải trả	258.000.000
3.	Công ty Cổ phần đầu tư MCD	Tiền hàng trả trước	11.000.000.000
		Phải trả tiền mua phân bón	77.726.500.000
Cộng nợ phải trả			145.145.075.800

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)





Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Trần Thị Hương

(*) Theo văn bản ủy quyền số 20/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 48/22/ABS-CNA

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 so với quý 1 năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Tỉ lệ % 2022/2021
Lợi nhuận trước thuế	4.400.836.779	2.584.068.124	170,31
Lợi nhuận sau thuế	3.520.669.423	2.067.254.499	170,31
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.199.336.267	131.398.890.146	215,53

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận quý 1 năm 2022 tăng so với quý 1 năm 2021 do công ty tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh kinh doanh các mảng truyền thống phân bón, xăng dầu; đẩy mạnh xuất khẩu nguyên liệu sản xuất phân bón sang thị trường



Campuchia. Đồng thời giá phân bón và xăng dầu tăng cao do ảnh hưởng cuộc chiến Nga-Ukraine cũng góp phần làm doanh thu tăng so với quý I/2021.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ HƯỜNG

